



Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	9.856.900
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	9.000.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	715.000
3	Thu vay bù đắp bội chi	141.900
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.627.021
I	Các khoản thu cân đối NSDP	8.285.000
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.401.800
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.768.200
3	Thu xổ số kiến thiết	115.000
II	Thu vay bù đắp bội chi	141.900
III	Thu chuyển nguồn	10.000
IV	Ngân sách Trung ương bổ sung	7.190.121
1	Bổ sung cân đối ổn định	3.134.820
2	Bổ sung có mục tiêu	3.964.920
3	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	90.381
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.625.871
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.220.371
1	Chi đầu tư phát triển	3.944.566
2	Chi thường xuyên	7.040.025
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Dự phòng ngân sách	231.120
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	4.405.500
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	617.535
2	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu	3.787.965
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	141.900
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	141.900
1	Vay trong nước	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	141.900
E	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.302
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Bội thu ngân sách địa phương	1.150
a	Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh	
b	Tiền sử dụng đất	1.150
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	12.152



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỊNH

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	11.602.171
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.260.150
2	Thu bổ sung từ NSTW	7.190.121
-	Thu bổ sung cân đối	3.134.820
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.964.920
-	Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định	90.381
3	Thu vay bù đắp bội chi	141.900
4	Thu chuyển nguồn	10.000
II	Chi ngân sách	11.601.021
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.605.554
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.995.467
-	Chi bổ sung cân đối	1.954.088
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.041.379
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	141.900
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	7.020.317
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.024.850
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.995.467
-	Thu bổ sung cân đối	1.954.088
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.041.379
II	Chi ngân sách	7.020.317
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.020.317
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	9.856.900	8.426.900
I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	715.000	
1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK	184.000	
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	531.000	
II. THU NỘI ĐỊA	9.000.000	8.285.000
<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xổ số kiến thiết</i>	<i>5.870.000</i>	<i>5.155.000</i>
1. Thu từ ĐNNN Trung ương	315.000	315.000
- Thuế giá trị gia tăng	279.000	279.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
- Thuế tài nguyên	8.000	8.000
2. Thu từ ĐNNN địa phương	148.000	148.000
- Thuế giá trị gia tăng	75.000	75.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.000	63.000
- Thuế tài nguyên	10.000	10.000
3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	440.000	440.000
- Thuế giá trị gia tăng	210.000	210.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.000	230.000
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
- Thuế tài nguyên		
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	2.200.000	2.200.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.386.600	1.386.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.400	407.400
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	271.000	271.000
- Thuế tài nguyên	135.000	135.000
5. Lệ phí trước bạ	430.000	430.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	502.000	502.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	850.000	316.200
- Số thu NSTW hưởng 100%	533.800	
- Số thu phân chia NSTW và NSDP	316.200	316.200
10. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	185.000	98.000
- Phí, lệ phí trung ương	87.000	
- Phí, lệ phí địa phương	98.000	98.000
Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản	29.000	29.000
+ Lệ phí môn bài	27.220	27.220
+ Các loại phí, lệ phí còn lại	41.780	41.780
11. Tiền sử dụng đất	3.000.000	3.000.000
12. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	400.000	400.000
- Thu tiền 01 lần	300.000	300.000
- Thu tiền hàng năm	100.000	100.000

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	
	Ngân sách nhà nước	Ngân sách địa phương
13. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		
14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	80.000	75.800
- Trung ương cấp phép	6.000	1.800
- Địa phương cấp phép	74.000	74.000
15. Thu tại xã	60.000	60.000
16. Thu khác ngân sách tính cân đối	240.000	150.000
- Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	50.000	
- Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện	40.000	
- Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%	150.000	150.000
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	15.000	15.000
- Thu NSTW hưởng 100%		
- Thu địa phương hưởng 100%	15.000	15.000
18. Thu xổ số kiến thiết	115.000	115.000
Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống	100.000	100.000
- Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)	15.000	15.000
III. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI	141.900	141.900



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020		
		TỔNG SỐ	Trong đó:	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	15.625.871	8.605.554	7.020.317
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.220.371	4.946.402	6.273.969
I	Chi đầu tư phát triển	3.944.566	1.790.816	2.153.750
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	620.016	466.266	153.750
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.998.850	998.850	2.000.000
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	115.000	115.000	
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	141.900	141.900	
5	Chi từ nguồn khác	68.800	68.800	
II	Chi thường xuyên	7.040.025	3.045.283	3.994.742
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.273.345	604.547	2.668.798
2	Chi khoa học và công nghệ	60.496	57.456	3.040
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	3.300	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	
V	Chi dự phòng ngân sách	231.120	105.643	125.477
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.405.500	3.659.152	746.348
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.147.319	2.147.319	
1	Từ nguồn vốn ngoài nước	906.249	906.249	
	Trong đó: Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	113.325	113.325	
2	Từ nguồn vốn trong nước	1.241.070	1.241.070	
II	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	617.535	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	244.575	244.575	
	Trong đó:			
	- Dự án 1: Chương trình 30a	190.917	190.917	
	- Dự án 2: Chương trình 135	48.895	48.895	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	372.960	372.960	
III	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	1.640.646	894.298	746.348
1	Từ nguồn vốn ngoài nước	16.770	16.770	
2	Từ nguồn vốn trong nước	1.623.876	877.528	746.348
	Trong đó:			
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	33.851	33.851	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.403	2.403	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020		
		TỔNG SỐ	Trong đó:	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.837	5.837	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	9.463	9.463	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	600	600	
	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	912	912	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	18.074	18.074	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	717.942	717.942	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	3.988	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	445	445	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.621	27.621	
	Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	68.937		68.937
	Thực hiện Luật người cao tuổi, khuyết tật và chính sách bảo trợ xã hội	315.320		315.320
	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.488		46.488
	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519
	Lễ hội văn hóa miền biển	900		900
	Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000		5.000
	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876
	Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477		477
	Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355		1.355
	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	13.000		13.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2020	1.438		1.438

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020		
		TỔNG SỐ	Trong đó:	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
	Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116
	Chi cộng tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312		312
	Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	9.535		9.535
	Hỗ trợ kinh phí đề hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318		10.318
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	29.850		29.850
	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	4.609		4.609
	Hỗ trợ lực lượng quản lý dê nhân dân	1.026		1.026
	Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573		9.573
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879		4.879
	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.467		5.467
	Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý tài sản công	21.653		21.653
	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	174.600		174.600
	Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	2.500		2.500
	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.950		3.950
	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu, trong đó:	56.392	56.392	
	<i>Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động</i>	16.325	16.325	
	<i>Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</i>	5.000	5.000	
	<i>Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</i>	3.874	3.874	
	<i>Y tế - dân số</i>	7.200	7.200	
	<i>Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy</i>	2.030	2.030	
	<i>Phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	20.500	20.500	
	<i>Phát triển văn hóa</i>	163	163	
	<i>Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	300	300	
	<i>Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</i>	1.000	1.000	



Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2020
	TỔNG SỐ CHI NSDP	6.900.490
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.954.088
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.946.402
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.790.816
1	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước	466.266
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	998.850
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	115.000
4	Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi	141.900
5	Chi từ nguồn khác	68.800
II	Chi thường xuyên	3.045.283
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	488.771
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	11.833
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	604.547
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	932.300
5	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	57.456
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	74.265
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	37.931
8	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	38.692
9	Chi bảo đảm xã hội	184.763
10	Chi quản lý hành chính	465.498
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Dự phòng ngân sách	105.643



Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5.563.937	1.790.816	3.045.283	3.300	1.360	105.643		617.535	486.416	131.119	
1	Các cơ quan, tổ chức	5.453.634	1.790.816	3.045.283					617.535	486.416	131.119	
	Trong đó:											
1	Văn phòng Tỉnh ủy	114.072		114.072								
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.100		1.100								
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	11.824		11.824								
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	34.042		34.042								
5	Sở Du lịch	10.455		10.455								
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.389		8.389								
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.495		121.495								
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	627.369		9.834					617.535	486.416	131.119	
12	Sở Tư pháp	13.162		13.162								
13	Sở Công Thương	17.575		17.575								
14	Sở Khoa học và Công nghệ	37.107		37.107								
15	Sở Tài chính	16.503		16.503								
16	Sở Xây dựng	21.155		21.155								
17	Sở Giao thông vận tải	14.037		14.037								
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	512.551		512.551								
19	Sở Y tế (1)	363.836		363.836								
20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	63.758		63.758								
21	Sở Văn hóa và Thể thao	85.380		85.380								
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	34.199		34.199								
23	Sở Thông tin và Truyền thông	15.024		15.024								
24	Sở Nội vụ	32.200		32.200								
25	Sở Ngoại vụ	4.196		4.196								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Thanh tra tỉnh	9.837		9.837								
27	Ban Dân tộc tỉnh	6.788		6.788								
28	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	22.523		22.523								
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.113		6.113								
30	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.813		15.813								
31	Hội Nông dân tỉnh	5.615		5.615								
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.534		2.534								
33	Trường Cao đẳng Bình Định	28.649		28.649								
34	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	2.615		2.615								
35	Trường Chính trị tỉnh	6.256		6.256								
36	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	8.518		8.518								
37	Đài Phát thanh và Truyền hình	21.931		21.931								
38	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	789		789								
39	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.267		4.267								
40		21.000		21.000								
41	Ban An toàn giao thông tỉnh	8.051		8.051								
42		2.172		2.172								
43	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.198		3.198								
44	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	573		573								
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	4.142		4.142								
46	Hội Nhà báo tỉnh	1.595		1.595								
47	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.776		2.776								
48	Hội Luật gia tỉnh	382		382								
49	Hội Người mù tỉnh	518		518								
50	Hội Đông y tỉnh	517		517								
51	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	432		432								
52	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	289		289								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
53	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	446		446								
54	Hội Khuyến học tỉnh	525		525								
55	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	349		349								
56	Hội Người cao tuổi tỉnh	571		571								
57	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh	380		380								
58	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	247		247								
59	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	12.411		12.411								
60	Hội Làm vườn (Hiệp hội VAC)	270		270								
61	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE) (3)	6.000		6.000								
62	Bảo hiểm xã hội tỉnh (4)	527.349		527.349								
63	Chi cấp bù thủy lợi phí	51.502		51.502								
64	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	92.510		92.510								
65	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	5.372		5.372								
66	Chi trích các Quỹ:	246.226		246.226								
	- Trích hỗ trợ Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh (5)	199.517		199.517								
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	11.209		11.209								
	- Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh	2.000		2.000								
	- Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh	2.000		2.000								
	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.500		1.500								
	+ Quỹ Xóa đói giảm nghèo											
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000		1.000								
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500		500								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
67	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	30.000		30.000								
68	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới (6)	40.000		40.000								
68	Chi khác ngân sách	57.385		57.385								
	- Mua dịch vụ xe buýt	11.814		11.814								
	- Hỗ trợ Cục Thống kê (7)	600		600								
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	200		200								
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	100		100								
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500		500								
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở... (8)	44.171		44.171								
69	Các khoản chi chờ phân bổ: (9)	193.740		193.740								
	Trong đó:											
	- Chi sự nghiệp kinh tế (10)	45.000		45.000								
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (11)	37.792		37.792								
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198		4.198								
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600		6.600								
	- Chi phát thanh truyền hình	16.000		16.000								
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao (12)	11.100		11.100								
	- Chi sự nghiệp môi trường	2.000		2.000								
	- Sự nghiệp y tế	20.000		20.000								
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843		6.843								
	- Chi hành chính (13)	31.718		31.718								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
*	Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2020 ngân sách tỉnh	100.232		100.232								
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300			3.300							
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.360				1.360						
IV	Chi dự phòng ngân sách	105.643					105.643					



TỔNG TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	4.822.716	347.936	20.335	255.790	55.000	86.349	3.532		511.570	2.653.441	737.488	151.274		
	Bao gồm:														
I	Phân bổ chi tiết sau	1.619.334									1.133.534	485.800			
II	Phân bổ trực tiếp theo QĐ đầu năm	3.203.382	347.936	20.335	255.790	55.000	86.349	3.532		511.570	1.519.907	251.688	151.274		
	Trong đó:														
1	Văn phòng Tỉnh ủy	41.530					8.699						32.831		
5	Sở Khoa học và Công nghệ	15.835		15.835											
6	Sở Giao thông vận tải	10.492									10.492				
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	22.777	22.777												
8	Sở Y tế	28.225			28.225										
9	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	4.000											4.000		
10	Sở Văn hóa và Thể thao	23.532				20.000		3.532							
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000											1.000		
12	Sở Thông tin và Truyền thông	4.500		4.500											
13	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	417.285									417.285				
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	1.700											1.700		
15	Trường Cao đẳng Bình Định	7.000											7.000		
16	Trường Chính trị tỉnh	4.473											4.473		
17	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	1.293											1.293		
18	Đài Phát thanh Truyền hình	2.850					2.850								
19	Sở NN&PTNT	1.961											1.961		
20	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	131.800					54.800						77.000		
21	Ban Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	119.000										119.000			
22	Thành phố Quy Nhơn	499.490	45.000							196.990	250.000	7.500			
23	Thị xã An Nhơn	521.288	55.000				20.000			86.288	360.000				
24	Huyện Tuy Phước	281.234	36.000		25.000					90.234	105.000	25.000			
25	Huyện Tây Sơn	104.276	25.000		15.000					14.276	32.000	18.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
26	Huyện Phù Cát	243.960	23.188		48.792					54.396	67.584	50.000		
27	Huyện Phù Mỹ	156.020	46.806		31.204					15.602	62.408			
28	Huyện Hoài Ân	82.363	24.709		16.473					8.236	32.945			
29	Huyện Hoài Nhơn	363.962	42.000		72.792	35.000				36.396	145.585	32.188		
30	Huyện Vân Canh	17.950	5.385		3.590					1.795	7.180			
31	Huyện Vĩnh Thạnh	44.995	13.499		8.999					4.500	17.998			
32	Huyện An Lão	28.576	8.573		5.715					2.858	11.430			



Biểu số 53/CK-NSNN

CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
	TỔNG CỘNG	3.045.283	488.771	11.833	604.547	57.456	74.265	37.931	38.692	932.300	184.763	465.498
	Trong đó:											
1	Văn phòng Tỉnh ủy	114.072			700		15.549			500		97.323
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.100										1.100
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	11.824										11.824
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	34.042					5.252					28.790
5	Sở Du lịch	10.455	6.328									4.127
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.389			500							7.889
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	121.495	55.781		210							65.504
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.834	3.409									6.425
12	Sở Tư pháp	13.162	6.287		50							6.825
13	Sở Công Thương	17.575	9.053	421	387		321					7.393
14	Sở Khoa học và Công nghệ	37.107				30.033						7.074
15	Sở Tài chính	16.503			130							16.373
16	Sở Xây dựng	21.155	13.133		40							7.982
17	Sở Giao thông vận tải	14.037	3.000		350							10.687
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	512.551			504.150							8.401
19	Sở Y tế (1)	363.836		300	200					351.040		12.296
20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	63.758			3.634						51.850	8.274
21	Sở Văn hóa và Thể thao	85.380			12.765		38.145		27.592			6.878
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	34.199	15.126	6.562	39							12.472

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
23	Sở Thông tin và Truyền thông	15.024			400		4.376					10.248
24	Sở Nội vụ	32.200	2.967		3.946							25.287
25	Sở Ngoại vụ	4.196			76							4.120
26	Thanh tra tỉnh	9.837			25							9.812
27	Ban Dân tộc tỉnh	6.788			50							5.188
28	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	22.523	11.235								1.550	8.827
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.113			150							5.963
30	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	15.813			350		4.022					11.441
31	Hội Nông dân tỉnh	5.615			317							5.298
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.534			118							2.416
33	Trường Cao đẳng Bình Định	28.649	402		28.247							
34	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	2.615			2.615							
35	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn											
35	Trường Chính trị tỉnh	6.256			6.256							
36	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	8.518	8.518									
37	Đài Phát thanh và Truyền hình	21.931						21.931				
38	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	789		789								
39		4.267				4.267						
40	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định (2)	21.000								21.000		
41		8.051	8.051									
42	Liên minh các Hợp tác xã	2.172										2.172
43	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.198				1.749						1.449

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2020	Trong đó:									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi bảo đảm xã hội	Chi hành chính
	- Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở... (8)	44.171										
69	Các khoản chi chờ phân bổ: (9)	193.740	45.000	2.000	37.792	4.198	6.600	16.000	11.100	20.000	6.843	31.718
	- Chi sự nghiệp kinh tế (10)	45.000	45.000									
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (11)	37.792			37.792							
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198				4.198						
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600					6.600					
	- Chi phát thanh truyền hình	16.000						16.000				
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao (12)	11.100							11.100			
	- Chi sự nghiệp môi trường	2.000		2.000								
	- Sự nghiệp y tế	20.000								20.000		
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843									6.843	
	- Chi hành chính (13)	31.718										31.718
*	Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2020 ngân sách tỉnh	100.232	7.655	671	13.363	3.349	3.080	708	834	48.369	1.499	17.931



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Biểu số 54/CK-NSNN

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

Đơn vị tính : Phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	19	19	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú:

Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.



**LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2020**

Đơn vị tính: phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	Quy Nhơn						
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	
3	Phường Đồng Đa	5	5	5	5	5	
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100
II	An Nhơn						
1	Phường Bình Định	5	5	100	100	100	100
2	Phường Đập Đá	5	5	100	100	100	100
3	Phường Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100
9	Phường Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100
13	Phường Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100
III	Tuy Phước						
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100
IV Tây Sơn							
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100
12	Xã Vĩnh An	10	10	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100
V Phù Cát							
1	TT Ngô Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100
7	Xã Cát Hạnh	10	10	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100
17	Xã Cát Thắng	10	10	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100
VI Phù Mỹ							
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100
VII Hoài Ân							
1	TT Tăng Bạt Hồ	5	5	100	100	100	100
2	Xã Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100
3	Xã Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100
VIII Hoài Nhơn							
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100
9	Xã Hoài Hào	10	10	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý)	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Lệ phí trước bạ nhà, đất
IX	<u>Vân Canh</u>						
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100
3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100
5	Xã Canh Hiền	20	20	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100
X	<u>Vĩnh Thạnh</u>						
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hào	20	20	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100
XI	<u>An Lão</u>						
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU VÀ SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hường 100%	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hường từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.488.000	4.024.850	2.920.000	1.104.850	1.954.088	1.041.379		6.273.969
1	Quy Nhơn	2.640.080	1.180.150	854.480	325.670		110.778		1.197.533
2	An Nhơn	776.730	775.930	607.730	168.200	116.944	123.678		914.518
3	Tuy Phước	447.740	447.240	347.840	99.400	194.946	114.015		678.470
4	Tây Sơn	168.300	167.800	110.000	57.800	175.546	107.749		393.152
5	Phù Cát	395.000	394.800	312.200	82.600	318.246	91.459		729.133
6	Phù Mỹ	247.400	247.300	183.000	64.300	321.423	110.516		590.335
7	Hoài Ân	95.900	95.880	72.800	23.080	208.667	113.960		352.853
8	Hoài Nhơn	536.530	535.430	367.130	168.300	202.946	148.404		780.446
9	Vân Canh	61.100	61.100	12.600	48.500	110.625	34.798		184.825
10	Vĩnh Thạnh	85.320	85.320	33.420	51.900	137.850	34.527		230.353
11	An Lão	33.900	33.900	18.800	15.100	166.895	51.495		222.351

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
*	Tổng số																	4.822.716			4.822.716
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG																	620.016			620.016
A1	GIÁO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ																	153.750			153.750
A2	TỈNH BỐ TRÍ																	466.266			466.266
A3	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN																	10.000			10.000
A3.1	ĐỐI ỨNG ODA																	456.266			456.266
A3.2	BỐ TRÍ CHO DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045																	26.428			26.428
A3.3	XỬ LÝ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN																	40.000			40.000
A3.4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH									31.359		31.359	31.359		31.359		5.973				5.973
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									24.680		24.680	24.680		24.680		4.320				4.320
1	Đắp đê Cây Mít	Phù Cát		2017-2019	2376/QĐ-UBND 30/8/2013	20.000			20.000	9.437		9.437	9.437		9.437		1.380				1.380
2	Kênh N2 hồ Núi Một (đoạn qua KCN Nhơn Hòa)	An Nhơn		2017-2019	226/QĐ-SKHDT 13/9/2013	7.848			7.848	1.671		1.671	1.671		1.671		1.177				1.177
3	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Hóc Môn	Phù Mỹ		2017-2019	2051/QĐ-UBND 29/7/2013; 4615/QĐ-UBND 31/12/2014	14.174			14.174	5.108		5.108	5.108		5.108		1.045				1.045
4	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Phù Cát		2017-2019	3604/QĐ-UBND 30/10/2014; 927/QĐ-UBND 25/3/2016; 3838/QĐ-UBND 28/10/2016	18.361			18.361	8.463		8.463	8.463		8.463		718				718
II	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO																	1.653			1.653
1	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	Tây Sơn		2017-2019	207/QĐ-SKHDT 23/7/2014; 08/QĐ-SKHDT 19/1/2016	8.134			8.134	3.571		3.571	3.571		3.571		1.013				1.013
2	Sửa chữa khán đài A Sân vận động Quy Nhơn	Quy Nhơn		2017-2019	139/QĐ-SKHDT 04/8/2017	3.748			3.748	3.108		3.108	3.108		3.108		640				640
A3.5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																	205.346			205.346
I	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI																	10.704			10.704
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước		2018 - 2020	3935/QĐ-UBND 20/12/2013; 3945/QĐ-UBND 30/10/2015	310.691		50.000	260.691	27.000		27.000	27.000		27.000		3.000				3.000
2	Tuyến đường vào trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy	Quy Nhơn		2018 - 2020	25/QĐ-SKHDT, 13/2/2017	3.002			3.002	2.258		2.258	2.258		2.258		242				242
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A cũ đến Gò đất và khu dân cư dọc tuyến	Hoài Nhơn		2018 - 2020	1825/QĐ-UBND, 25/5/2017	90.040			90.040	24.000		24.000	24.000		24.000		5.000				5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Quy Nhơn, Vân Canh		2016 - 2020	3648/QĐ-UBND 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND 30/12/2015; 711/QĐ-UBND 10/03/2016	613.000		329.629	283.371	205.538			205.538	205.538			205.538	2.462			2.462
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	5.534			5.534
1	Đê biển thôn Lý Hùng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1). Hàng mục bổ sung: Đoạn đê từ nhà ông Thái đến nhà ông Lâm	Quy Nhơn		2018 - 2020	4262/QĐ-UBND 21/11/2016	10.250			10.250	3.500			3.500	3.500			3.500	1.200			1.200
2	Kê bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	2033/QĐ-UBND 15/6/2016; 3777/QĐ-UBND 26/10/2016	12.978			12.978	5.572			5.572	5.572			5.572	3.754			3.754
4	Vườn ươm giống cây ngập mặn	Tuy Phước		2018 - 2020	230/QĐ-SKHĐT ngày 29/8/2011; 265/QĐ-SKHĐT này 18/11/2015	9.104			9.104	4.086			4.086	4.086			4.086	581			581
III	DI DÂN DẪN VÀ ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ																	1.500			1.500
1	Khu tái định cư vùng thiên tai tại Nhơn Hải (mở rộng)	Quy Nhơn		2018 - 2020	3585/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	42.696			42.696	10.848			10.848	10.848			10.848	1.500			1.500
IV	NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG																	8.699			8.699
1	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017-2020	Toàn tỉnh		2018 - 2020	3892/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 3633/QĐ-UBND 29/9/2017	26.350			26.350	12.281			12.281	12.281			12.281	8.699			8.699
V	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO																	1.717			1.717
1	Các bia di tích được xếp hạng (Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh)	Toàn tỉnh		2018 - 2020	Miễn lập BC KTKT	9.953			9.953	5.095			5.095	5.095			5.095	1.717			1.717
VI	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ																	9.842			9.842
1	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	Quy nhơn		2016 - 2020	231/QĐ-UBND 06/7/2016	115.611		95.000	20.611	13.468			13.468	13.468			13.468	6.532			6.532
2	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	Quy Nhơn		2016 - 2020	791/QĐ-UBND. 10/3/2017; 4830/QĐ-UBND 31/12/2018	195.903		130.000	65.903	22.746			22.746	22.746			22.746	3.310			3.310
A3.6	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỖI GIAI ĐOẠN 2018-2019																	163.519			163.519
I	DANH MỤC DỰ ÁN TUYỂN TINH QUẢN LÝ																	103.355			103.355
1	Sửa chữa trường Chính trị tỉnh, phục vụ làm Nhà làm việc tạm thời cho các Ban Đảng của Tỉnh ủy	Quy Nhơn		2019 - 2020	313/QĐ-SKHĐT 21/11/2018; 119/QĐ-SKHĐT 02/8/2019	6.800			6.800	2.327			2.327	2.327			2.327	4.473			4.473
2	Sửa chữa trạm quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	Vĩnh Sơn		2019 - 2020	3458/QĐ-UBND 27/9/2019	5.000			5.000	3.500			3.500	3.500			3.500	1.500			1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Mở rộng trụ sở Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định (Hạng mục: Nhà 02 tầng)	Quy Nhơn		2019 - 2020	370/QĐ-SKHĐT 30/10/2014; 2018/QĐ-UBND 14/6/2019	3.629			3.629	1.900			1.900	1.900			1.900	1.700			1.700
4	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	Quy Nhơn		2018 - 2020	3786/QĐ-UBND 27/10/2015; 225/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	4.838			4.838	4.096			4.096	4.096			4.096	704			704
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMIB tỉnh tại số 20 Ngô Thời Nhiệm, TP Quy Nhơn	Quy Nhơn		2019 - 2020	3522/QĐ-UBND 15/10/2018	8.357			8.357	6.420			6.420	6.420			6.420	1.293			1.293
6	Mua sắm trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định giai đoạn 2017 - 2020	Quy Nhơn		2018 - 2020	3496/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	18.467			18.467	11.000			11.000	11.000			11.000	2.850			2.850
7	Dự án Dự án Đầu tư tiềm lực Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020"	Quy Nhơn		2017 - 2019	Số 72/QĐ-SKHĐT ngày 08/05/2017	6.204			6.204	5.687			5.687	5.687			5.687	500			500
8	Đầu tư tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm, giai đoạn 2017-2020	Quy Nhơn		2018 - 2020	2137/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	15.000			15.000	9.887			9.887	9.887			9.887	5.113			5.113
9	Sửa chữa nhà ở VDV dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi	Quy Nhơn		2018 - 2020	4096/QĐ-UBND 31/10/2017	2.500			2.500	2.400			2.400	2.400			2.400	100			100
10	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	Quy Nhơn		2018 - 2020	3345/QĐ-UBND 12/9/2017	6.108			6.108	4.101			4.101	4.101			4.101	2.007			2.007
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quy Nhơn		2018 - 2020	267/QĐ-SKHĐT 30/10/2017, 26/QĐ-SKHĐT 28/2/2019	3.500			3.500	3.120			3.120	3.120			3.120	380			380
12	Hạng mục Trồng cây xanh, trồng cây bóng giấy và các hạng mục HTKT thuộc Đền tế trời đất (Đài Kinh thiên)	Tây Sơn		2018 - 2020	3744/QĐ-UBND 24/10/2016	5.000			5.000	3.000			3.000	3.000			3.000	2.000			2.000
13	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3805/QĐ-UBND 30/10/2018	18.871			18.871	10.807			10.807	10.807			10.807	9.500			9.500
14	Trang thiết bị phục vụ Hội nghị trực tuyến tại điểm cầu cấp huyện, xã thuộc các huyện Văn Canh, Vĩnh Thanh, An Lão	Các huyện		2018 - 2020		5.200			5.200	1.700			1.700	1.700			1.700	3.500			3.500
15	Nhà Kho vật chứng/BCH QS tỉnh	Quy Nhơn		2019 - 2020	192/QĐ-SKHĐT ngày 10/10/2019	2.200			2.200									2.200			2.200
16	Nhà thực hành khoa Văn hóa Nghệ thuật	Quy Nhơn		2018 - 2020	2910/QĐ-UBND 20/8/2019	13.436			13.436	3.624			3.624	3.624			3.624	6.729			6.729
17	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	Quy Nhơn, Phù Cát		2018 - 2020	1646/QĐ-UBND ngày 18/5/2018	167.865			167.865	72.149			72.149	72.149			72.149	43.218			43.218
18	Tác phẩm tượng nghệ thuật nhạc sĩ trình Công Sơn	Quy Nhơn		2019 - 2020	4165/QĐ-UBND 08/11/2019	3.430			3.430	2.000			2.000	2.000			2.000	1.300			1.300
19	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp nhà ở rộng Bana tại Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn		2019 - 2020	3940/QĐ-UBND 30/10/2019	1.232			1.232	615			615	615			615	500			500
20	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2015 - 2019	830/QĐ-TWĐ	41.408			41.408									306			306
21	Lát đá granit sân, đường tại Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn		2019-2020	191/QĐ-SKHĐT 09/10/2019	6.683			6.683	3.200			3.200	3.200			3.200	3.800			3.800
22	Dự án xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2018 - 2020	4079/QĐ-UBND 30/10/2017	28.554			28.554	22.077			22.077	22.077			22.077	3.622			3.622

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
23	Sửa chữa Khu di tích cách mạng Núi Bà	Phù Cát		2018 - 2020	2403/QĐ-UBND 06/7/2017, 4051/QĐ-UBND 30/10/2017	5.309			5.309	5.196			5.196	5.196			5.196	104		104	
24	Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2019 - 2021	2387/QĐ-UBND 15/7/2019	14.884			14.884	4.500			4.500	4.500			4.500	5.957		5.957	
II	DANH MỤC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	60.164		60.164	
II.1	UBND huyện Tuy Phước																	2.964		2.964	
1	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh Ít đến ĐT 640, huyện Tuy Phước	Tuy Phước		2019 - 2021	1839/QĐ-UBND 01/6/2018	14.833			14.833	4.050			4.050	4.050			4.050	573		573	
2	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang	Tuy Phước		2018 - 2020	3564/QĐ-UBND 27/9/2017; 4089/QĐ-UBND 31/10/2017	14.646			14.646	3.391			3.391	3.391			3.391	2.340		2.340	
3	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	Tuy Phước		2018 - 2020	82/QĐ-SKHĐT 18/5/2017	4.960			4.960	1.250			1.250	1.250			1.250	50		50	
II.2	UBND huyện Phù Mỹ																	6.785		6.785	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	Phù Mỹ		2018 - 2020	3479/QĐ-UBND ngày 24/9/2017	4.974			4.974	900			900	900			900	300		300	
2	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đại Thanh	Phù Mỹ		2018 - 2020	182/QĐ-SKHĐT ngày 25/9/2017	9.577			9.577	2.456			2.456	2.456			2.456	500		500	
3	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ		2018 - 2020	745/QĐ-UBND, ngày 09/3/2017	5.100			5.100	500			500	500			500	300		300	
4	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ		2018 - 2020	3233/QĐ-UBND, ngày 10/9/2019	14.477			14.477									2.500		2.500	
5	Đề sông Can - giai đoạn 1, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ		2018 - 2020	3807/QĐ-UBND 31/10/2018	19.979			19.979	1.715			1.715	1.715			1.715	3.185		3.185	
II.3	UBND huyện Hoài Nhơn																	15.455		15.455	
1	Cầu dân sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với TT thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn		2019 - 2021	3906/QĐ-UBND, 20/10/2017; 3132/QĐ-UBND 03/9/2019	8.100			8.100	2.850			2.850	2.850			2.850	1.950		1.950	
2	Kê ngăn lũ khu dân cư Phù An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	Hoài Nhơn		2019 - 2021	155/QĐ-SKHĐT ngày 21/8/2017	12.882			12.882	3.192			3.192	3.192			3.192	1.248		1.248	
3	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2019 - 2021	2401/QĐ-UBND 16/7/2019	39.923			39.923	3.675			3.675	3.675			3.675	6.825		6.825	
4	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2019 - 2021	1849/QĐ-UBND 03/6/2019	23.486			23.486	3.310			3.310	3.310			3.310	5.432		5.432	
II.4	UBND huyện Hoài Ân																	9.653		9.653	
1	Kê chống sạt lở sông Kim Sơn (Kê Trường Gò Bông) dọc tuyến ĐT 638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	Hoài Ân		2019 - 2021	1294/QĐ-UBND 17/4/2018	14.639			14.639									3.000		3.000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi trung tâm cung ứng sản phẩm heo và vùng sản xuất rau an toàn	Hoài Ân		2019 - 2021	3758/QĐ-UBND 17/10/2019	14.707			14.707									3.000		3.000	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bả	Hoài Ân		2019 - 2021	3799/QĐ-UBND 30/10/2018	29.157			29.157	9.000			9.000	9.000			9.000	3.653		3.653	
II.5	UBND huyện Tây Sơn																	8.450		8.450	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Trụ sở làm việc HDND và UBND xã Tây Giang	Tây Sơn		2018 - 2020	3697/QĐ-UBND, 20/10/2016	5.398			5.398	1.650			1.650	1.650			1.650	450			450
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	Tây Sơn		2018 - 2020	2106/QĐ-UBND 13/6/2017	32.780			32.780	2.980			2.980	2.980			2.980	8.000			8.000
II.6	UBND huyện Văn Canh																	600			600
1	Kê thôn kinh tế mới xã Canh Vinh (gd 2)	Văn Canh		2018 - 2020	298/QĐ-SKHĐT 30/10/2014	6.080			6.080	1.900			1.900	1.900			1.900	600			600
II.7	UBND huyện An Lão																	1.586			1.586
1	Tượng đài Chiến thắng An Lão (gd2)	An Lão		2018 - 2020	3619/QĐ-UBND 28/9/2017	4.806			4.806	2.320			2.320	2.320			2.320	480			480
2	Nhà văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	An Lão		2019 - 2020	237/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018	4.424			4.424	595			595	595			595	1.106			1.106
II.8	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	7.000			7.000
1	Dự án Lăng Đăcxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2017 - 2019	4190/QĐ-UBND ngày 19/11/2015	22.948			22.948	3.000			3.000	3.000			3.000	1.000			1.000
2	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2019 - 2021	2932/QĐ-UBND 21/8/2019	26.495			26.495	4.860			4.860	4.860			4.860	5.000			5.000
3	Trụ sở HDND và UBND xã Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh		2018 - 2020	3983/QĐ-UBND ngày 26/10/2017, 271/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2017	6.353			6.353	1.700			1.700	1.700			1.700	1.000			1.000
II.9	UBND thị xã An Nhơn																	5.171			5.171
1	Trường tiểu học Nhơn Phong - HM NLH 02T6P	An Nhơn		2019 - 2020	264/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.970			3.970	700			700	700			700	200			200
2	Kê đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa, thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	3784/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	40.150			40.150	5.751			5.751	5.751			5.751	2.739			2.739
3	Đê sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thanh Danh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	3628/QĐ-UBND 23/10/2018	11.400			11.400	2.000			2.000	2.000			2.000	1.000			1.000
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	1239/QĐ-UBND ngày 07/4/2017	20.864			20.864	4.268			4.268	4.268			4.268	1.232			1.232
II.10	UBND TP Quy Nhơn																	2.500			2.500
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn		2018 - 2020	3720/QĐ-UBND - 09/10/2017	20.000			20.000	1.500			1.500	1.500			1.500	2.500			2.500
B	CÁP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT																	3.000.000			3.000.000
B1	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ																	2.000.000			2.000.000
B2	TÌNH BỐ TRÍ																	1.000.000			1.000.000
B3	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH																	1.150			1.150
B4	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HỢP TÁC BỀN LÃO																	1.500			1.500
B5	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH 22/2013/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ																	26.324			26.324
B6	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT																	180.000			180.000
B7	BỒ TRÍ CÁC KINH TẾ, HT, BT, GPMB CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH																	200.000			200.000
B8	BỒ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BTXM GTNT VÀ KCH KINH MƯƠNG																	60.000			60.000
B8	BỒ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH																	531.026			531.026

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B8.1	ĐỐI ỨNG ODA																	53.332			53.332
B8.2	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM																	5.000			5.000
B8.3	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135)																	25.000			25.000
B8.4	CHI PHÍ THẨM TRA PHIẾ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH																	3.000			3.000
B8.5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP																	49.380			49.380
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI																	22.000			22.000
1	Đường chuyên dung phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (gđ 2)	Quy Nhơn		2016 - 2020	2336/QĐ-BQL ngày 29/10/2015	237.499			237.499	13.450			13.450	13.450			13.450	8.000			8.000
2	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	QN, PC		2019 - 2023	1338/QĐ-UBND 18/4/2019	1.261.351		207.679	1.053.672	50.000			50.000	50.000			50.000	10.000			10.000
3	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	Phù Mỹ		2016 - 2020	2533/QĐ-UBND 21/7/2015, 3938a/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000		72.000	8.000	9.800			9.800	9.800			9.800	4.000			4.000
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	20.380			20.380
1	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	An Lão		2019 - 2021	492/QĐ-TTg, ngày 15/4/2017	733.539		661.539	72.000								20.000				20.000
2	Trung tâm cà Koi Nhật Bản - Bình Định	Phù Mỹ		2018 - 2020	1180/QĐ-UBND 04/04/2017, 4462/QĐ-UBND 17/12/2018	14.960			14.960	14.580			14.580	14.580			14.580	380			380
III	VĂN HOÁ																	7.000			7.000
1	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ		2018 - 2020	3226/QĐ-UBND, 05/9/2017	29.766			29.766	15.000			15.000	15.000			15.000	7.000			7.000
B8.6	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2019									189.175			189.175	189.175			189.175	220.814			220.814
I	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN TÍNH QUẢN LÝ																	194.504			194.504
1	Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phân mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	Quy Nhơn		2018 - 2020	2792/QĐ-UBND 20/8/2018	37.354			37.354	19.000			19.000	19.000			19.000	12.710			12.710
2	Khu TĐC Nhơn Phước GD II và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	Quy Nhơn		2019 - 2020	325/QĐ-BQL 29/10/2018, 346/QĐ-BQL15/11/2018	10.000			10.000	5.703			5.703	5.703			5.703	4.297			4.297
3	Đường kết nối các điểm di tích Thành Hoàng Đế, tháp Cảnh Tiên và Dân Nam Giao, thị xã An Nhơn	An Nhơn		2019 - 2020	3773/QĐ-UBND 30/10/2018	14.892			14.892	10.000			10.000	10.000			10.000	4.892			4.892
4	Dự án tài trợ tỉnh Champasak (Lào) xây dựng công trình nhà lớp học 2T10P	Lào		2020	Theo PA	10.000			10.000								10.000				10.000
5	Trạm kiểm lâm Ân Mỹ	Hoài Ân		2019 - 2020	191/QĐ-UBND 30/10/2015, 104/QĐ-SKHĐT 11/5/2018	2.323			2.323	1.823			1.823	1.823			1.823	500			500
6	Trạm kiểm lâm An Hòa	An Lão		2018 - 2020	3418/QĐ-UBND 15/9/2017	2.000			2.000	1.500			1.500	1.500			1.500	500			500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
																			Ngoại nước	Ngân sách trung ương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
7	Dương vào Ga Diêu Trì	Tuy Phước		2019 - 2020	1735/QĐ-UBND 24/5/2019	47.997			47.997	5.400			5.400	5.400			5.400	5.600			5.600
8	Dự án Kê Nhon Lý, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn		2019 - 2020	1468/QĐ-SKHĐT 26/4/2018	37.000			37.000									5.000			5.000
9	Tuyến đường từ Đại Kinh Thiên đến Làng Mai Xuân Thuồng, huyện Tây Sơn	Tây Sơn		2019 - 2020	3504/QĐ-UBND 30/9/2019	14.526			14.526	1.813			1.813	1.813			1.813	8.367			8.367
10	Dự án Kênh cổ chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lai Giang từ cọc K0 đến K4+350	Hoài Nhơn		2019 - 2020	2672/QĐ-UBND 01/8/2019	30.000			30.000	7.350			7.350	7.350			7.350	13.650			13.650
11	Dự án Mở đường bê tông xi măng của hệ thống giao thông trong 02 khu tái định cư hồ chứa nước Đồng Mít	An Lão		2019 - 2020	2236/QĐ-UBND 01/7/2019	28.889			28.889	19.000			19.000	19.000			19.000	8.000			8.000
12	Dự án Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	An Lão		2019 - 2020	3732/QĐ-UBND 16/10/2019	35.968			35.968	15.000			15.000	15.000			15.000	20.000			20.000
13	Dự án Khu tái định cư Vĩnh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Tuy Phước		2019 - 2021	2094/QĐ-UBND 20/6/2019	69.898			69.898	10.000			10.000	10.000			10.000	19.000			19.000
14	Dường Điện Biên Phủ nội địa (doan từ Lân Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	Quy Nhơn		2019 - 2023	1736/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	132.077			132.077	45.000			45.000	45.000			45.000	30.000			30.000
15	Tuyến đường trung tâm tại đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhon Hoi	Quy Nhơn		2019 - 2023	323/QĐ-BQL 29/10/2018	130.080			130.080									39.988			39.988
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 639 (doan từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	QN, PC		2019 - 2021	2222/QĐ-UBND 28/6/2019	65.570			65.570	13.000			13.000	13.000			13.000	12.000			12.000
II	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN																	26.310			26.310
II.1	HUYỆN QUẦN LÝ																	3.820			3.820
	UBND huyện An Lão																	3.820			3.820
1	Đập dâng Tà Loan	An Lão		2019 - 2020	3808/QĐ-UBND 31/10/2018	14.302			14.302	3.000			3.000	3.000			3.000	380			380
II.2	UBND huyện Hoài Ân																	380			380
1	Dường dây 22KV và trạm biến áp 250KVA-22/0,4KV và đường vào bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Ân	Hoài Ân		2018 - 2020	4030/QĐ-UBND 27/10/2017	3.374			3.374									380			380
II.3	UBND huyện Hoài Nhơn																	662			662
1	Tuyến đường dọc kênh hai Giang, từ trên Bông Sơn (doan từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	2537/QĐ-UBND 12/9/2013	26.408			26.408	5.359			5.359	5.359			5.359	662			662
II.4	UBND huyện Phú Cát																	4.253			4.253
1	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào làng nghề dệt lạt thôn Phú Hiệp, xã Cát Tài, huyện Phú Cát	Phú Cát		2019 - 2021	123/QĐ-SKHĐT ngày 07/8/2019	2.913			2.913	500			500	500			500	850			850
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (doan từ QL 19B đến đường trục KKT nội địa), xã Cát Hưng, Cát Thăng	Phú Cát		2018 - 2020	4635/QĐ-UBND 13/12/2017	30.169			30.169	8.627			8.627	8.627			8.627	3.403			3.403
II.5	UBND huyện Tây Sơn																	2.670			2.670
1	Hệ thống Thủy lợi Kiên Giang	Tây Sơn		2018 - 2020	3778/QĐ-UBND, 26/10/2016	9.799			9.799	2.000			2.000	2.000			2.000	2.670			2.670
II.6	UBND huyện Vân Canh																	800			800
1	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	Vân Canh		2018 - 2020	1035/QĐ-UBND 31/3/2016	7.924			7.924	2.200			2.200	2.200			2.200	800			800
II.7	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	13.525			13.525
1	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Đình An và đường giao thông dọc bờ sông Kon, thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2018 - 2020	3184/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	8.107			8.107	2.100			2.100	2.100			2.100	1.200			1.200
2	Tương đài Khố nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2019 - 2021	3761/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	47.713			47.713	9.500			9.500	9.500			9.500	12.325			12.325
II.8	UBND TX. An Nhơn																	200			200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B8.7	Dề Thiết Trụ đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu	An Nhơn		2018 - 2020	3808/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	7.462			7.462	1.300			1.300	1.300			1.300	200			200
	DANH MỤC BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH NST KỲ NÀY																	174.500			174.500
	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN TỈNH QUẢN LÝ																	167.000			167.000
	Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Văn Canh	Văn Canh		2020 - 2022	3894/QĐ-UBND 28/10/2019	13.253			13.253									8.000			8.000
	Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	An Lão		2020 - 2022	KCM	25.000			25.000									7.000			7.000
	Kiểm tra đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Bình Định	toàn tỉnh		2020 - 2022	KCM	1.000			1.000									1.000			1.000
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Quy Nhơn		2020 - 2022	4064/QĐ-UBND 31/10/2019	9.613			9.613									4.000			4.000
Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)	Phù Cát		2020 - 2024	3700/QĐ-UBND 14/10/2019	269.572			269.572									90.000			90.000	
Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	Quy Nhơn		2020 - 2022	KCM	7.000			7.000									7.000			7.000	
Cầu Thị Nai 2	Quy Nhơn				KCM	1.700.000			1.700.000								50.000			50.000	
II	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	7.500			7.500
1	Xây dựng lưới điện cho 03 Làng: Làng Kà Bông, Làng Cát và Làng Chôm thuộc xã Canh Liên, huyện Văn Canh	Văn Canh		2020 - 2022	CT	12.000			12.000									5.000			5.000
2	Tuyến đường hồ Cây Khê đi lên di tích lịch sử Trại Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2020 - 2022	CT	8.000			8.000									2.500			2.500
C	VỐN XÓ SỐ KIẾN THIẾT																	115.000			115.000
C1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM																	11.500			11.500
C2	ĐỐI ỨNG ODA (giáo dục, y tế)																	3.800			3.800
C3	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH																	2.112			2.112
I	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																	2.112			2.112
1	Trường TH Võ Xán 2	Tây Sơn		2018 - 2020	186/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	5.638			5.638	2.612			2.612	2.612			2.612	1.812			1.812
2	Trường TH Ngô Mây (cơ sở 2)	Quy Nhơn		2018 - 2020	2939/QĐ-UBND, 24/8/2015	7.130			7.130	2.000			2.000	2.000			2.000	300			300
C4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																	6.532			6.532
I	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																	6.532			6.532
1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: SBD, đường chạy)	Quy Nhơn		2018 - 2020	CTĐT 2713/QĐ-UBND 01/8/2017	2.795			2.795	2.536			2.536	2.536			2.536	130			130
2	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định	Toàn tỉnh		2018 - 2020	1129/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	144.633			144.633	6.768			6.768	6.768			6.768	6.402			6.402
C5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2018-2019																	58.858			58.858
I	CÁC DỰ ÁN TUYỂN TỈNH QUẢN LÝ																	51.658			51.658
1	Trường THPT chuyên Chu Văn An (HM: KTX, nhà ăn và bếp)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3955/QĐ-UBND 25/10/2017	18.206			18.206	8.000			8.000	8.000			8.000	8.385			8.385

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V
2	TTYT thành phố Quy Nhơn - Nhà điều trị 251 giường	Quy Nhơn		2018 - 2020	2582/QĐ-CTUBND, 07/10/2009, 2266/QĐ-CTUBND, 06/10/2010, 4709/QĐ-UBND, 28/12/2015	103.437			103.437	7.314			7.314	7.314			7.314	7.025			7.025
3	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: Xây dựng các phòng sinh hoạt tổ chuyên môn và đội tuyển học sinh giỏi; phòng chuyên gia và phòng họp hội đồng sư phạm nhà trường - 03 tầng)	Quy Nhơn		2018 - 2020	3555/QĐ-UBND 17/10/2018	8.704			8.704	5.000			5.000	5.000			5.000	3.648			3.648
4	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh (HM: Sửa chữa các dãy nhà, xây tường rào, TTB đồ gỗ)	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3893/QĐ-UBND 31/10/2016	10.200			10.200	7.784			7.784	7.784			7.784	2.400			2.400
5	Sửa chữa bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp khoa khám - Cấp cứu thành khoa Nội tổng hợp	Hoài Nhơn		2018 - 2020	204/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2019	9.987			9.987	5.000			5.000	5.000			5.000	2.000			2.000
6	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa tỉnh	Quy Nhơn		2018 - 2020	CT	12.834			12.834	2.000			2.000	2.000			2.000	6.500			6.500
7	Sửa chữa, cải tạo khu WC - TTYT huyện Tây Sơn	Tây Sơn		2018 - 2020	3763/QĐ-UBND 17/10/2019	7.861			7.861	1.000			1.000	1.000			1.000	5.500			5.500
8	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3777/QĐ-UBND 18/10/2019	7.184			7.184	1.000			1.000	1.000			1.000	4.200			4.200
9	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Quy Nhơn		2018 - 2020	CT	14.300			14.300	9.500			9.500	9.500			9.500	2.500			2.500
10	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	Tây Sơn		2018 - 2020	CT	7.760			7.760	200			200	200			200	4.300			4.300
11	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	CT	8.300			8.300	300			300	300			300	5.200			5.200
II	CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	7.200			7.200
II.1	UBND huyện An Lão																	260			260
1	Trường Tiểu học An Nghĩa (Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	An Lão		2020 - 2021	QĐ 3824/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh BD	2.600			2.600									260			260
II.2	UBND huyện Phù Mỹ																	1.450			1.450
1	Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	Phù Mỹ		2018 - 2020	2050/QĐ-UBND, ngày 08/6/2017	3.497			3.497	900			900	900			900	600			600
2	Trường MG Mỹ Phong (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	Phù Mỹ		2018 - 2020	1734/QĐ-UBND, ngày 19/5/2017	2.050			2.050	500			500	500			500	350			350
3	Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: NLH 2T 4P)	Phù Mỹ		2018 - 2020	206/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	3.471			3.471	1.300			1.300	1.300			1.300	300			300
4	Trường MG Mỹ Chánh (Công Trùng) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	Phù Mỹ		2018 - 2020	1735/QĐ-UBND, ngày 19/5/2017	3.797			3.797	1.300			1.300	1.300			1.300	200			200
II.3	UBND huyện Tây Sơn																	2.100			2.100
1	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng	Tây Sơn		2018 - 2020	1654/QĐ-UBND 11/5/2017	4.471			4.471	2.200			2.200	2.200			2.200	300			300
2	Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)	Tây Sơn		2018 - 2020	2921/QĐ-UBND 11/8/2017	5.804			5.804	1.500			1.500	1.500			1.500	1.800			1.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
II.4	UBND huyện Văn Canh																	400			400			
1	Trường Mẫu giáo Canh Hiền	Văn Canh		2019 - 2020	75/QĐ-SKHĐT 09/5/2019	6.901			6.901	800			800	800			800	200			200			
2	Trường Mẫu giáo Canh Hiệp	Văn Canh		2019 - 2020	43/QĐ-SKHĐT 25/3/2019	7.895			7.895	800			800	800			800	200			200			
II.5	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	300			300			
1	Trường THCS Vĩnh Quang HM. Nhà hiệu bộ	Vĩnh Thạnh		2018 - 2020	3918/QĐ-UBND 20/10/2017	3.726			3.726	700			700	700			700	300			300			
II.6	UBND TX. An Nhơn																	2.500			2.500			
1	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Trảng)	An Nhơn		2018 - 2020	QĐ 2919/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh	4.039			4.039	1.100			1.100	1.100			1.100	645			645			
2	Trường TH số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	An Nhơn		2018 - 2020	QĐ 2589/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh	5.478			5.478	1.100			1.100	1.100			1.100	655			655			
3	Trường THCS Nhơn Mỹ (2t, 8P)	An Nhơn		2018 - 2020	2631/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	7.129			7.129	1.400			1.400	1.400			1.400	800			800			
4	Trường TH số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	An Nhơn		2018 - 2020	QĐ 3015/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh	5.294			5.294	1.122			1.122	1.122			1.122	200			200			
5	Trường TH số 1 phường Bình Định	An Nhơn		2018 - 2020	218/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2017	3.478			3.478	1.168			1.168	1.168			1.168	200			200			
II.7	UBND huyện Phù Cát																	190			190			
1	Trường THCS Cát Hải HM. Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, nhà công vụ giáo viên (02 Phòng) nhà để xe máy và sân vườn (Khu thể dục thể thao)	Phù Cát		2018 - 2020	3416/QĐ-UBND 15/9/2017; 252/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	8.086			8.086	2.000			2.000	2.000			2.000	190			190			
C.6	DANH MỤC BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH NSTT KỲ NÀY																	32.199			32.199			
1	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TUYỂN HUYỆN QUẢN LÝ																	32.199			32.199			
II.1	UBND huyện Tuy Phước																	3.500			3.500			
1	Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng)	Tuy Phước		2020 - 2021	3896/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	2.969			2.969								1.100				1.100			
2	Trường mầm non Phước Thắng (02T,04P) (2017)	Tuy Phước		2020 - 2021	3620/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	3.195			3.195								500				500			
3	Trường THCS số 2 Phước Sơn (Nhà bộ môn)	Tuy Phước		2020 - 2021	3622/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	3.463			3.463								500				500			
4	Trường TH số 2 Phước An (02 tầng, 06 phòng)	Tuy Phước		2020 - 2021	3795/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	2.990			2.990								800				800			
5	Trường THCS Phước Lộc (Nhà bộ môn 4 phòng)	Tuy Phước		2020 - 2021	3497/QĐ-UBND ngày 22/09/2017	3.212			3.212								600				600			
II.2	UBND huyện Phù Cát																	3.500			3.500			
1	Trạm Y tế xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	Phù Cát		2020 - 2021	3176/QĐ-UBND 18/9/2018	6.292			6.292									3.500			3.500			
II.3	UBND huyện Phù Mỹ																	3.500			3.500			
1	Trường MN thị trấn Bình Dương, HM. NLH 02T 08P	Phù Mỹ		2020 - 2021	CT	6.000			6.000								1.500				1.500			
2	Trường TH Mỹ Quang, HM. NLH 02T 08P	Phù Mỹ		2020 - 2021	29/QĐ-SKHĐT 06/3/2019	7.143			7.143								1.000				1.000			
3	Trường TH số 2 thị trấn Phù Mỹ, HM. NLH 02T 08P	Phù Mỹ		2020 - 2021	201/QĐ-SKHĐT 25/10/2019	4.586			4.586								1.000				1.000			
II.4	UBND huyện Hoài Nhơn																	3.500			3.500			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Trường TH số 02 Hoài Tân (điểm trường chính), xã Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2020 - 2021	197/QĐ-UBND 23/01/2018	9.021			9.021									1.500			1.500
2	Trường MN Hoài Đức, HM: NLH 02T08P	Hoài Nhơn		2020 - 2021	266 ngày 30/10/2018	4.974			4.974									700			700
3	Trường TH Hoài Xuân, HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	Hoài Nhơn		2020 - 2021	214/QĐ-SKHĐT 09/10/2018	6.311			6.311									500			500
4	Trường THCS Tam Quan Bắc, HM: Nhà bộ môn 06 phòng	Hoài Nhơn		2020 - 2021	77/QĐ-SKHĐT 10/5/2017	6.332			6.332									300			300
5	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; San nền mặt bằng	Hoài Nhơn		2020 - 2021	151/QĐ-SKHĐT 23/7/2018	6.110			6.110									500			500
1.5	UBND huyện Hoài Ân																	4.200			4.200
1	Trường Tiểu học Ân Đức																	1.300			1.300
1	Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Đức Long)	Hoài Ân		2020 - 2021		4.600			4.600												
2	Trường Tiểu học Tăng Bạt Hổ (điểm chính) Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	Hoài Ân		2020 - 2021	3680/QĐ-UBND 11/10/2019	5.468			5.468									1.300			1.300
3	Sửa chữa, nâng cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên huyện Hoài Ân	Hoài Ân		2020 - 2021	3681/QĐ-UBND 11/10/2019	6.088			6.088									1.600			1.600
1.6	UBND huyện Tây Sơn																	4.199			4.199
1	Trường Mẫu giáo Bình Tân, hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghề thuật, khu hiệu bộ, bếp ăn một chiều	Tây Sơn		2020 - 2021	3745/QĐ-UBND 29/10/2018	6.948			6.948									1.649			1.649
2	Trường TH Bình Thành, HM: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	Tây Sơn		2020 - 2021	241/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	6.758			6.758									1.300			1.300
3	Trường TH Tây Bình, HM: 04 phòng chức năng	Tây Sơn		2020 - 2021	233/QĐ-SKHĐT 29/10/2018	6.089			6.089									1.250			1.250
1.7	UBND huyện Văn Canh																	2.100			2.100
1	Trường mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà hiệu bộ)	Văn Canh		2020 - 2021		2.500			2.500									1.100			1.100
2	Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ)	Văn Canh		2020 - 2021		2.500			2.500									1.000			1.000
1.8	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	2.100			2.100
1	Trường TH Vĩnh Quang (HM: nhà hiệu bộ)	Vĩnh Thạnh		2020 - 2021		2.500			2.500									1.100			1.100
2	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (HM: nhà ăn + bếp; tường rào công ngõ; sân nền bê tông)	Vĩnh Thạnh		2020 - 2021		2.500			2.500									1.000			1.000
1.9	UBND huyện An Lão																	2.100			2.100
1	Trường Mẫu giáo An Toàn (nhà hiệu bộ)	An Lão		2020 - 2021		2.500			2.500									900			900
2	Trường Mẫu giáo An Vinh (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)	An Lão		2020 - 2021		650			650									600			600
3	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	An Lão		2020 - 2021		1.500			1.500									600			600
1.10	UBND thị xã An Nhơn																	600			600
1	Trường TH số 1 Nhơn Hòa, hạng mục Xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng	An Nhơn		2020 - 2021	212/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2017	3.610			3.610									900			900
2	Trường Tiểu học số 2 Nhơn An 02 tầng 6 phòng	An Nhơn		2020 - 2021	232/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018	4.969			4.969									900			900
3	Trường Mầm non Nhơn Lộc, HM: 3P, tường rào công ngõ	An Nhơn		2020 - 2021	239/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	3.461			3.461									600			600
4	Trường Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM NLH, 01 phòng	An Nhơn		2020 - 2021		1.200			1.200									400			400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Trường mầm non Nhơn Phúc (HM NLH 2 phòng)	An Nhơn		2020 - 2021		1.100			1.100									700			700
D	BỘỊ CHI NGÂN SÁCH									131.370			131.370	131.370			131.370	141.900			141.900
E	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH									59.000			59.000	59.000			59.000	68.800			68.800
1	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung (Hàng mục Trưng bày mỹ thuật, hiện vật lịch sử, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng và các tác phẩm nghệ thuật tại nhà trưng bày bảo tàng; Khu Đền thờ Tây Sơn tam Kiệt; Đền tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng quang cảnh Bến Trường Trầu; Phục dựng cảnh quan giả sơn kết nối với cảnh quan Bảo tàng Quang Trung)	Tây Sơn		2016 - 2020	2373/QĐ-CTUBND 26/10/2012; 2678/QĐ-CTUBND 31/10/2012; 1466/QĐ-UBND 27/4/2017	91.690		36.890	54.800	40.000			40.000	40.000			40.000	54.800			54.800
2	Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tàì Lương, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn		2018 - 2020	3188/QĐ-UBND 31/8/2017; 4022/QĐ-UBND 27/10/2017	41.502		16.000	25.502	19.000			19.000	19.000			19.000	6.000			6.000
3	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường An Phong đi An Tường Đông, điểm xây dựng: An Phong, An Tường Đông huyện Hoài Ân	Hoài Ân		2020 - 2022	4051/QĐ-UBND 31/10/2019	29.493		8.000	21.493								8.000				8.000
G	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC CÔNG TRÌNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG QL19 VÀ NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC									220.000			220.000	220.000			220.000	877.000			877.000
1	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	Quy Nhơn		2018 - 2020	Theo DA	340.000			340.000	150.000			150.000	150.000			150.000	160.000			160.000
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	Quy Nhơn		2018 - 2020	3804/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	129.353			129.353	40.000			40.000	40.000			40.000	25.000			25.000
3	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	QN, PC		2018 - 2020	324/QĐ-BQL 29/10/2018	173.883			173.883	30.000			30.000	30.000			30.000	50.000			50.000
4	Đường Ngô Mây nối dài	Quy Nhơn		2020 - 2024	3898/QĐ-UBND 28/10/2019	396.402			396.402									100.000			100.000
5	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn từ cầu Lai Giang đến cầu Thiên Chánh	QN, PC		2020 - 2024	3918/QĐ-UBND 29/10/2019	410.909			410.909									200.000			200.000
6	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	Quy Nhơn		2020 - 2024	3896/QĐ-UBND 28/10/2019	136.695			136.695									105.000			105.000
7	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	Phù Cát		2020 - 2024	CT	137.000			137.000									37.000			37.000
8	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	Quy Nhơn		2020 - 2022	CT	50.000			50.000									50.000			50.000
9	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiên (Khu 2)	Quy Nhơn		2020 - 2022	3835/QĐ-UBND 23/10/2019	69.017			69.017									50.000			50.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Đường trục Khu kinh tế nổi dải (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-KM4+00)	Quy Nhơn		2016 - 2020	797/QĐ-UBND 16/3/2016, 1923/QĐ-UBND 31/5/2017	774.996		384.900	390.096									100.000			100.000